

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo Kết quả kinh doanh	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “ Công ty”), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 08 tháng 1 năm 2008 theo quyết định số 07/QĐ- TTGHN ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty: Số 203 – Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 50.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ngô Hải An	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Bà Trần Thị Kim Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Bùi Minh Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Ngô Hải An	Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Văn Dưa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Bùi Minh Trường	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/09/2015
Ông Mai Văn Sơn	Kế toán trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Phạm Tiến Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Trần Minh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: 203 – Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa

Ban Giám đốc công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016.

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Hải An

Số : 1373/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 được lập ngày 19/01/2016 từ trang 6 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Quang Tiến

Phó Giám Đốc

Giấy Chứng nhận hành nghề số:

0448 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2016

Ths. Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận hành nghề số:

0373 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		535,899,280,719	390,656,460,525
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	1,749,230,221	4,845,436,053
111	1. Tiền		1,749,230,221	4,845,436,053
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243,463,634,040	121,073,414,296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	228,604,081,086	107,521,911,906
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,991,984,003	9,838,926,154
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	18,810,945,605	3,712,576,236
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7,943,376,654)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	290,154,006,372	264,519,413,220
141	1. Hàng tồn kho		295,856,905,594	264,942,124,297
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5,702,899,222)	(422,711,077)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		532,410,086	218,196,956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		314,213,130	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.09	218,196,956	218,196,956
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37,334,200,184	253,615,310,905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18,432,171,100	228,379,636,918
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	8,087,106,978	207,678,482,641
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		2,059,376,000	5,265,268,944
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	13,057,223,993	30,191,852,256
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(4,771,535,871)	(14,755,966,923)
220	II. Tài sản cố định		17,600,994,818	22,738,285,291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	17,600,994,818	22,738,285,291
222	- Nguyên giá		77,124,101,657	89,394,943,583
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(59,523,106,839)	(66,656,658,292)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,301,034,266	2,497,388,696
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1,301,034,266	2,497,388,696
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		573,233,480,903	644,271,771,430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		558,833,955,482	575,497,448,565
310	I. Nợ ngắn hạn		452,009,789,605	391,341,214,045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.08	99,275,066,625	40,196,641,619
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		8,658,711,832	10,272,112,365
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	19,264,296,797	17,814,726,642
314	4. Phải trả công nhân viên		5,472,253,400	5,443,549,400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.10	11,126,224,026	10,430,582,227
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.11	34,167,817,710	13,599,930,040
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	272,151,924,428	291,532,176,965
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1,893,494,787	2,051,494,787
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		106,824,165,877	184,156,234,520
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.08	19,297,141,261	82,904,383,573
332	2. Người mua trả trước dài hạn		3,882,751,400	11,381,088,189
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.13	909,090,909	909,090,909
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.11	14,065,512,059	19,713,446,601
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	68,669,670,248	69,248,225,248
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14,399,525,421	68,774,322,865
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	14,399,525,421	68,774,322,865
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		50,000,000,000	50,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>50,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9,828,000,000	9,828,000,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		6,092,053,115	6,092,053,115
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		19,672,440,159	19,672,440,159
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(71,192,967,853)	(16,818,170,409)
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>(16,818,170,409)</i>	<i>417,198,961</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(54,374,797,444)</i>	<i>(17,235,369,370)</i>
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		573,233,480,903	644,271,771,430

Tus

NS



Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VL15	174,097,627,547	293,293,109,832
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		174,097,627,547	293,293,109,832
11	4. Giá vốn hàng bán	VL16	184,546,686,236	250,143,001,517
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		(10,449,058,689)	43,150,108,315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VL17	23,211,996	58,595,867
22	7. Chi phí tài chính	VL18	41,601,832,004	47,693,890,359
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41,601,832,004	47,693,890,359
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VL19	7,016,299,411	13,464,059,493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(59,043,978,108)	(17,949,245,670)
31	11. Thu nhập khác	VI.20	4,669,180,664	809,609,435
32	12. Chi phí khác	VI.21		95,733,135
40	13. Lợi nhuận khác		4,669,180,664	713,876,300
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(54,374,797,444)	(17,235,369,370)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(54,374,797,444)	(17,235,369,370)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	(10,875)	(3,447)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.22	(10,875)	(3,447)

tas

NW



Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(54,374,797,444)	(17,235,369,370)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45,844,903,295	54,297,919,550
02	+ Khấu hao tài sản cố định		4,997,488,319	6,394,518,368
03	+ Các khoản dự phòng		3,239,133,747	2,169,420,647
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,993,550,775)	(762,540,431)
06	+ Chi phí lãi vay		41,601,832,004	46,496,520,966
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8,529,894,149)	37,062,550,180
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		89,284,087,342	42,888,668,963
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(30,914,781,297)	(41,746,144,486)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1,174,827,406	(5,367,715,561)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,196,354,430	334,075,061
14	Tiền lãi vay đã trả		(39,323,344,956)	(46,310,767,561)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			735,836,152
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(158,000,000)	(370,328,838)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		12,729,248,776	(12,773,826,090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác.			(715,939,392)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các			
22	TSDH khác		4,095,339,901	703,944,564
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38,013,028	58,595,867
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		4,133,352,929	46,601,039
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp			
31	của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.1	185,585,955,058	208,304,394,566
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.2	(205,544,762,595)	(195,556,389,658)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(19,958,807,537)	12,748,004,908
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3,096,205,832)	20,779,857
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,845,436,053	4,824,656,196
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1,749,230,221	4,845,436,053

tas

W



Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty"), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty: Số 203 – Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp và thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư khai thác, sử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét;
- Dịch vụ môi giới cung ứng và quản lý lao động;
- Buôn bán tổng hợp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre nứa rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ công nghiệp phục vụ trong xây dựng và gia dụng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty chứa đựng các rủi ro về biến động giá của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Với các khoản nợ quá hạn có thể phát sinh các khoản lãi, phạt theo quy định hiện hành. Công ty cho rằng việc dự đoán các biến động của thị trường và sự thay đổi của chính sách là khó khăn. Vì vậy, Ban Giám đốc công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đã và đang thi công. Kết quả cuối cùng chỉ được xác định khi công trình hoàn thành và thiện hiện quyết toán, nghiệm thu, bàn giao với chủ đầu tư.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không còn là công ty con của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây Dựng Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh lý theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

12. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	28,303,421	1,452,761,336
Tiền gửi không kỳ hạn	1,720,926,800	3,392,674,717
Cộng	1,749,230,221	4,845,436,053
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Ngắn hạn	228,604,081,086	107,521,911,906
Phải thu các bên không liên quan	121,439,953,988	13,321,921,616
Phải thu các bên liên quan (*)	107,164,127,098	94,199,990,290
2.2 Dài hạn	8,087,106,978	207,678,482,641
Phải thu các bên không liên quan	4,083,721,830	142,973,536,398
Phải thu các bên liên quan (*)	4,003,385,148	64,704,946,243
Cộng (2.1 + 2.2)	236,691,188,064	315,200,394,547

(*) Xem chi tiết Thuyết minh các bên liên quan

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên

Nhà D5-D6 KTX Đại học quốc gia TP.HCM	2,632,122,977	10,156,930,699
Điện, nước TT TM Chợ Mơ (C.ty CP XL và TT nội thất VN - Vinadecor)	10,306,754,174	10,386,421,340
Trung tâm TM Chợ Mơ (A/Bình)	5,206,892,404	
H.Thống cấp nước vận hành cho TT điện lực Duyên Hải (Gói 5)	12,411,142,009	28,941,226,068
Cty CP Điện VIETRACIMEX Lào Cai : CT Nhà máy thủy điện Tà thàng Lào Cai (Tuần)	23,568,484,229	
Công ty CP XD số 9- Vinaconex 9: Nhà chung cư tại khu Bắc An khánh	43,712,265,904	

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên

Móng nhà D3-D4 ký túc xá Đại học quốc gia TP.HCM - A.Quý	3,162,737,775	
Tuyến đường 5* Khu CNC Hòa Lạc (Thào)	2,374,862,541	
CT Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát	840,647,373	
Cty CP Điện VIETRACIMEX Lào Cai : CT Nhà máy thủy điện Tà thàng Lào Cai (Tuần)		32,062,615,350
Trung tâm TM Chợ Mơ (A/Bình)		19,727,955,084
Công ty CP XD số 9- Vinaconex 9: Nhà chung cư tại khu Bắc An khánh (A/Đưa)		57,675,771,687

03 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1- Ngắn hạn	18,810,945,605		3,712,576,236	
<i>Phải thu khác các đội xây dựng</i>	5,692,339,288		36,180,800	
<i>Phải thu tạm ứng</i>	393,423,832		488,185,733	
<i>Phải trả khác(D/nợ)</i>	12,592,335,885		2,507,658,597	
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	132,846,600		680,551,106	
3.2- Dài hạn	13,057,223,993	(4,771,535,871)	30,191,852,256	(4,771,535,871)
<i>Phải thu khác các đội xây dựng</i>	10,597,093,349	(4,771,535,871)	16,480,887,263	(4,771,535,871)
<i>Phải thu tạm ứng</i>			128,861,191	
<i>Phải trả khác (Dư nợ)</i>	2,460,130,644		13,582,103,802	
Cộng (3.1 + 3.2)	31,868,169,598	(4,771,535,871)	33,904,428,492	(4,771,535,871)

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu khác trở lên

Chi tiết cho phải thu khác các đội XD

<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>				
<i>Nhà máy giấy Bãi</i>	2,109,260,843		2,109,260,843	
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>				
<i>Nhà máy Xi măng Mai</i>	2,551,304,397		2,551,304,397	
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>				
<i>Gói thầu 15 Xi măng</i>	1,788,955,485		3,238,955,485	
<i>Mai Xuân Tuấn:</i>				
<i>Móng+hầm+thân CT</i>	3,826,474,546		3,826,474,546	

Chi tiết cho phải trả khác (dư nợ)

<i>Trương Văn Xuân:</i>				
<i>Gói thầu 15 XM Bỉm</i>	5,003,044,364		5,003,044,364	
<i>Trần Đại Quang: Gói</i>				
<i>thầu 9 Xi măng Bút</i>	3,660,500,150		3,660,500,150	
<i>Mai Văn Thảo: Gói</i>				
<i>thầu 15 Xi măng Bỉm</i>	2,266,319,832		2,266,319,832	

04 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
<i>Nguyên vật liệu</i>	684,949,292		4,985,031,044	
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	827,441,660		855,378,297	
<i>CP SXKD dở dang</i>	294,344,514,642	(5,702,899,222)	259,101,714,956	(422,711,077)
Cộng (a + b)	295,856,905,594	(5,702,899,222)	264,942,124,297	(422,711,077)

06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí công cụ, vật dụng thi công	1,301,034,266	2,497,388,696
Cộng	<u>1,301,034,266</u>	<u>2,497,388,696</u>

08 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1 Ngắn hạn	99,275,066,625	40,196,641,619
Phải trả các bên không liên quan	98,998,311,906	40,083,942,246
Phải trả các bên liên quan (*)	276,754,719	112,699,373
8.2 Dài hạn	19,297,141,261	82,904,383,573
Phải trả các bên không liên quan	10,169,216,843	73,760,739,352
Phải trả các bên liên quan (*)	9,127,924,418	9,143,644,221
Cộng (8.1 + 8.2)	<u>118,572,207,886</u>	<u>123,101,025,192</u>

(*) Xem Thuyết minh các bên liên quan

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên

Công ty CP thép và TM Hà Nội: Cấp thép CT

Nhà cao tầng CT2C - Nghĩa Đô

10,326,413,695

7,481,519,777

Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai: Cấp ống

nhựa CT Gói 5 Nhiệt điện Duyên Hải

21,161,707,424

Công ty TNHH TM kỹ thuật á Đông: Liên

danh nhà thầu thi công Gói 5 Nhiệt điện

14,414,751,714

C.ty CP Vinadecor

9,137,063,008

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả dài hạn trở lên

Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai

28,561,995,539

C.ty CP Vinadecor: Điện nước TT TM Chợ

Mơ

9,058,958,494

Công ty Cổ phần VIMECO

8,363,503,798

09 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã trả trong năm	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	17,814,726,642	18,557,016,007	17,107,445,852	19,264,296,797
<i>Thuế GTGT</i>	<i>16,291,291,205</i>	<i>18,205,169,001</i>	<i>16,673,902,380</i>	<i>17,822,557,826</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>928,099,126</i>	<i>54,178,850</i>	<i>433,543,472</i>	<i>548,734,504</i>
<i>Thuế nhà đất</i>	<i>595,336,311</i>	<i>297,668,156</i>		<i>893,004,467</i>
THUẾ PHẢI THU	218,196,956			218,196,956
<i>Thuế TNDN</i>	<i>218,196,956</i>			<i>218,196,956</i>

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động xây lắp	7,882,591,368	9,623,294,227
Chi phí lãi vay	3,243,632,658	807,288,000
Cộng	<u>11,126,224,026</u>	<u>10,430,582,227</u>

11 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a Ngắn hạn	34,167,817,710	13,599,930,040
Kinh phí công đoàn	1,594,672,808	1,298,534,388
Bảo hiểm xã hội+ Phạt chậm nộp	4,440,611,876	4,346,688,588
Phải trả ngắn hạn khác	27,350,576,860	7,712,536,928
Phải thu khác (1388 dư có)	781,956,166	242,170,136
b Dài hạn	14,065,512,059	19,713,446,601
Phải trả dài hạn khác	8,836,836,555	13,799,362,269
Phải trả cổ tức cho cổ đông	5,000,003,000	5,000,003,000
Phải thu khác (1388 dư có)	228,672,504	914,081,332
Cộng (a + b)	48,233,329,769	33,313,376,641

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn khác trở lên

Nguyễn Anh Đức: Nhà CT2, CT3 Nhà ở XH TP

Đà Nẵng 526,359,680 1,948,216,175

Trịnh Quang Huy: Tháp B Chung cư CT1, CT2 -

Yên Hòa 566,889,805 1,317,766,800

Hà Mạnh Quân Ban ĐH : ứng thi công kỹ túc xá

ĐHQGTPHCM + Tòa nhà Viettel Long An 572,822,095

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 23,100,000,000

Trần Văn Quý : TT chăm sóc khách hàng Việt

theo KV Miền Nam 1,349,266,050 1,184,731,050

Nguyễn Vũ Duy : Dự án Trung tâm Đ/lục Duyên

Hải (Nước Trà Vinh) 683,470,373 1,868,470,534

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả dài hạn khác trở lên

Nguyễn Văn Đua: Nhà chung cư Bắc An Khánh 1,223,150,546 1,223,150,546

12 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình 93 Lò Đúc	909,090,909	909,090,909
Cộng	909,090,909	909,090,909

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ti lệ	Giá trị	Ti lệ
Danh sách cổ đông				
Tổng Công ty XNK và XD Việt Nam			25,500,000,000	1
Cổ đông khác	50,000,000,000	1	24,500,000,000	0
Cộng	50,000,000,000	1	50,000,000,000	1

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>
d Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là Vốn chủ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là Vốn chủ)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	19,672,440,159	19,672,440,159
Cộng	<u>19,672,440,159</u>	<u>19,672,440,159</u>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
15 . DOANH THU		
a) Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ	2,299,023,596	6,933,446,426
Hoạt động xây lắp	110,627,772,034	144,092,840,128
b) Với các bên liên quan		
Hoạt động xây lắp	61,170,831,917	142,266,823,278
Cộng(a+b)	<u>174,097,627,547</u>	<u>293,293,109,832</u>
Trong đó (*)		
Doanh thu HĐXD được ghi nhận trong kỳ	171,798,603,951	286,359,663,406
Lũy kế doanh thu HĐXD đến thời điểm lập BC của các công trình được ghi nhận doanh thu trong kỳ	1,761,085,789,999	1,589,287,186,048
16 . GIÁ VỐN	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,451,728,028	1,952,071,008
Giá vốn hoạt động xây lắp	183,094,958,208	248,190,930,509
Cộng	<u>184,546,686,236</u>	<u>250,143,001,517</u>
Trong đó		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho hoạt động xây lắp	5,280,188,145	

17 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	23,211,996	58,595,867
Cộng	23,211,996	58,595,867
18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	41,601,832,004	47,693,890,359
Cộng	41,601,832,004	47,693,890,359
19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí QLDN phát sinh trong năm	7,016,299,411	13,464,059,493
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
Cộng	7,016,299,411	13,464,059,493
Trong đó		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>5,086,671,000</i>	<i>5,942,383,000</i>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>(929,417,761)</i>	<i>2,514,713,647</i>
<i>Chi phí QLDN khác</i>	<i>2,859,046,172</i>	<i>5,006,962,846</i>
20 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	713,642,917	105,664,871
Thu bán thanh lý tài sản	3,955,537,747	703,944,564
Cộng	4,669,180,664	809,609,435
21 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác		95,733,135
Cộng		95,733,135
22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(54,374,797,444)	(17,235,369,370)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10,875)	(3,447)
23 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	73,433,974,114	143,751,934,554
Chi phí nhân công	46,287,888,542	58,242,375,190
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,997,488,319	6,394,518,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,205,417,937	89,547,614,703
Chi phí bằng tiền, dự phòng	7,730,058,796	5,354,803,079
Cộng	225,654,827,708	303,291,245,894

24 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	1,749,230,221	4,845,436,053
Phải thu ngắn hạn khách hàng	228,604,081,086	107,521,911,906
Phải thu dài hạn khách hàng	8,087,106,978	207,678,482,641
Phải thu ngắn hạn khác	18,810,945,605	3,712,576,236
Phải thu dài hạn khác	13,057,223,993	30,191,852,256
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(4,771,535,871)	(14,755,966,923)
Cộng	265,537,052,012	339,194,292,169
Công nợ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	99,275,066,625	40,196,641,619
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,126,224,026	10,430,582,227
Phải trả ngắn hạn khác	34,167,817,710	13,599,930,040
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	272,151,924,428	291,532,176,965
Phải trả người bán dài hạn	19,297,141,261	82,904,383,573
Phải trả dài hạn khác	14,065,512,059	19,713,446,601
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	68,669,670,248	69,248,225,248
Cộng	518,753,356,357	527,625,386,273

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	40,196,641,619	82,904,383,573	123,101,025,192
Chi phí phải trả	10,430,582,227		10,430,582,227
Phải trả khác	13,599,930,040	19,713,446,601	33,313,376,641
Vay và nợ thuê tài chính	291,532,176,965	69,248,225,248	360,780,402,213
Cộng	355,759,330,851	171,866,055,422	527,625,386,273

Chi tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	99,275,066,625	19,297,141,261	118,572,207,886
Chi phí phải trả	11,126,224,026		11,126,224,026
Phải trả khác	34,167,817,710	14,065,512,059	48,233,329,769
Vay và nợ thuê tài chính	272,151,924,428	68,669,670,248	340,821,594,676
Cộng	416,721,032,789	102,032,323,568	518,753,356,357

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khoản nợ không được khách hàng hoặc đối tác không thực hiện đúng các nghĩa vụ của hợp đồng đã cam kết giữa các bên dẫn đến tổn thất cho công ty. Công ty thường xuyên đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31/12/2015, công ty có số nợ phải thu khó đòi là 13.647.584.854 đ, trong đó đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 12.714.912.525 đ. Ngoài các khoản phải thu nêu trên, Ban Giám đốc công ty đánh giá rằng không còn rủi ro tín dụng đối với các khách hàng hoặc đối tác khác.

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo các KƯ thông thường	185,585,955,058	208,304,394,566
Cộng	185,585,955,058	208,304,394,566
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KƯ thông thường	(205,544,762,595)	(195,556,389,658)
Cộng	(205,544,762,595)	(195,556,389,658)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận":

- Hoạt động kinh doanh chính của công ty là hoạt động xây lắp, doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỉ trọng nhỏ. Theo đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
- Hoạt động của công ty là tập trung, nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch bán hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
TCT Cổ phần XNK XD Việt Nam	Công ty mẹ	54,196,252,625	114,813,581,385
BĐH Hồ Chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		1,722,442,726
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 2	Cùng TCT	1,443,648,383	10,279,696,261
Công ty VIMECO	Cùng TCT		2,952,313,073
Công ty Cổ phần XD Số 9	Cùng TCT		5,906,249,051
Công ty CP Phát triển Năng lượng Vinaconex	Cùng TCT	5,530,930,909	889,435,474
Ban Điều hành Thi công Giai đoạn I - D	Cùng TCT		1,092,622,436
BĐH DA mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Cùng TCT		4,610,482,872
Cộng		61,170,831,917	142,266,823,278

b) . Giao dịch mua hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex	Cùng TCT		64,634,307
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 2	Cùng TCT		125,019,250
Công ty Cổ phần XD Số 9	Cùng TCT		26,315,591
Công ty VIMECO	Cùng TCT	394,055,346	1,716,257,138
TCT Cổ phần XNK XD Việt Nam	Công ty mẹ		432,882,600
Cộng		394,055,346	2,365,108,886

27.2 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Nợ phải thu

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
TCT Cổ phần XNK XD Việt Nam	Cùng TCT	21,357,474,856	45,075,808,206
BĐH Hồ Chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		580,575,500
BĐH DA Xây dựng DHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	3,534,910,013	10,156,930,699
BĐH Thi công GĐ I - DA Khu ĐT Bắc An Khánh	Cùng TCT	1,651,488,269	1,851,488,269
Công ty CP phát triển TM Vinaconex	Cùng TCT	23,418,252,653	30,114,376,424
Công ty CP Xây dựng số 9	Cùng TCT	56,053,143,274	57,675,771,687
Công ty CP Xây dựng số 2	Cùng TCT	78,375,000	
BĐH DA mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Cùng TCT	4,213,220,808	5,213,220,808
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng TCT	20,000,000	20,000,000
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 2	Cùng TCT	840,647,373	8,216,765,120
Công ty CP Phát triển Năng lượng Vinaconex	Cùng TCT		89,988,420
Cộng		111,167,512,246	158,994,925,133

b . Nợ phải trả

b1 . Phải trả người bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xây dựng số 1	Cùng TCT		13,124,631
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng TCT	67,708,000	67,708,000
Công ty CP Xây dựng số 11	Cùng TCT		2,595,172
Công ty VIMECO	Cùng TCT	8,640,258,517	8,476,203,171
Công ty CP Vinaconex 6	Cùng TCT	656,515,800	656,515,800
Công ty CP phát triển TM Vinaconex	Cùng TCT	40,196,820	40,196,820
Cộng		9,404,679,137	9,256,343,594

b2 . Người mua trả tiền trước

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Điều hành Dự án XD Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh			1,817,607,261
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng TCT	4,325,406,851	4,325,406,851
Tổng công ty Cổ phần XNK và Xây dựng	Công ty Mẹ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng		5,325,406,851	7,143,014,112

28 . THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	778,606,000	901,129,000

29 . GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG(Xem Phụ lục 05)

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm, năm trước đã được trình bày và phân loại theo lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

tas

Ma



Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

04 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	12,871,983,282	(11,939,310,953)	932,672,329	14,191,137,762	(13,630,697,604)	560,440,158
1.1	Chi cục thuế huyện Thạch Thành (A/Dũng)				938,088,802	(938,088,802)	
1.2	Lò vôi 250M3 Bim sơn (A/Huân)				1,581,934,813	(1,581,934,813)	
1.3	Nhà máy giấy Bãi Bằng (A/Huân)	4,879,955,742	(4,879,955,742)		4,879,955,742	(4,879,955,742)	
1.4	Trung tâm HNQG (Bình)				804,395,422	(241,318,627)	563,076,795
1.5	Nhà bảo tàng Hà Nội (A/Tuân)	443,010,800	(443,010,800)		443,010,800	(443,010,800)	
1.6	Nhà máy XM Sông Danh Quảng Bình				2,766,271,314	(2,766,271,314)	
1.7	Nhà bảo tàng Hà nội (A/Đua)	1,844,808,540	(1,844,808,540)		1,844,808,540	(1,847,444,415)	(2,635,875)
1.8	Xi măng Mai Sơn	932,672,329		932,672,329	932,672,329	(932,673,091)	(762)
1.9	Mai Xuân Tuân (Công trình Công Đồng Bông II; Móng - Thân - Hầm CT1, CT2)	4,273,333,677	(4,273,333,677)				
1.10	Lê Đức Dự (Gói 9 XM Bút Sơn+ Thùỵ điện Bản Chát+ Mé Linh Plaza+Kết cấu thép Bắc An Khánh)	498,202,194	(498,202,194)				
1.11	Chung cư CT2 Ngõ Thi Nhậm	775,601,572	(775,601,572)				
2	Nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm				4,038,311,148	(1,125,269,319)	2,913,041,829
2.1	Giấy An Hòa Tuyên Quang (A/Thành)				4,038,311,148	(1,125,269,319)	2,913,041,829
	TỔNG CỘNG	13,647,584,854	(12,714,912,525)	932,672,329	18,229,448,910	(14,755,966,923)	3,473,481,987

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ: 02

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	11,426,967,553	41,941,909,045	13,500,948,130	22,525,118,855	89,394,943,583
2	Tăng trong năm - Do phân loại lại					
3	Giảm trong năm - Do thanh lý, nhượng bán		5,778,386,061 5,778,386,061	3,816,304,036 3,816,304,036	2,676,151,829 2,676,151,829	12,270,841,926 12,270,841,926
4	Số cuối năm	11,426,967,553	36,163,522,984	9,684,644,094	19,848,967,026	77,124,101,657
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	5,153,995,569	35,415,644,110	12,241,374,070	13,845,644,543	66,656,658,292
2	Tăng trong năm - Do trích khấu hao TSCĐ - Do phân loại lại	270,876,671 270,876,671	2,234,663,341 2,234,663,341	455,097,969 455,097,969	2,036,850,338 2,036,850,338	4,997,488,319 4,997,488,319
3	Giảm trong năm - Do thanh lý, nhượng bán		5,737,372,867 5,737,372,867	3,717,515,076 3,717,515,076	2,676,151,829	12,131,039,772 12,131,039,772
4	Số cuối năm	5,424,872,240	31,912,934,584	8,978,956,963	15,882,494,881	59,523,106,839
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	6,272,971,984	6,526,264,935	1,259,574,060	8,679,474,312	22,738,285,291
2	Số cuối năm	6,002,095,313	4,250,588,400	705,687,131	3,966,472,145	17,600,994,818
	<i>Nguyên Giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015</i>	1,094,935,614	30,434,114,975	9,684,644,094	3,378,861,811	44,592,556,494

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 03

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	272,151,924,428	272,151,924,428	176,268,123,214	195,648,375,751	291,532,176,965	291,532,176,965
a.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	271,428,369,428	271,428,369,428	175,689,568,214	192,445,198,051	288,183,999,265	288,183,999,265
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	234,158,274,941	234,158,274,941	160,197,677,173	154,479,693,770	228,440,291,538	228,440,291,538
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	20,533,575,518	20,533,575,518	10,164,198,583	21,414,493,550	31,783,870,485	31,783,870,485
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	15,636,518,969	15,636,518,969	4,227,692,458	16,551,010,731	27,959,837,242	27,959,837,242
Vay ngắn hạn cá nhân	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000			
a.2 Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	723,555,000	723,555,000	578,555,000	3,203,177,700	3,348,177,700	3,348,177,700
b VAY DÀI HẠN	68,669,670,248	68,669,670,248	0	578,555,000	69,248,225,248	69,248,225,248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	68,669,670,248	68,669,670,248		578,555,000	69,248,225,248	69,248,225,248
Cộng	340,821,594,676	340,821,594,676	176,268,123,214	196,226,930,751	360,780,402,213	360,780,402,213

29 CÁC GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 05

TT	Tên cá nhân/Tổ chức giao dịch	Chức vụ/Quan hệ	Người liên quan		Mã cổ phần	Số lượng trước giao dịch	Đăng ký				Kết quả				
			Tên	Chức vụ			Mua	Bán	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán	Ngày hoàn thành	Số lượng CP sau giao dịch	Tỉ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam		Nguyễn Ngọc Diệp	TV HĐQT	VC5	2,550,000		2,550,000	42,353	42,377		2,550,000	42,368	0	0
2	Ngô Hải An	Chủ tịch HĐQT			VC5	6,159	1,000,000		42,353	42,377	1,000,000		42,368	1,006,159	0
3	Vũ Thị Hoa	Vợ	Mai Văn Sơn	Công bố thông tin	VC5	5,500		5,500	42,334	42,356		5,500	42,353	0	0
4	Trần Duy Báu				VC5	43,750	250,000		42,353	42,377	250,000		42,368	293,750	0
5	Triệu Hồng Tuyền				VC5		800,000		42,353	42,377	800,000		42,368	800,000	0
6	Phan Thanh Ngọc				VC5		500,000		42,353	42,377	500,000		42,368	500,000	0

